

**CTCP Thiết bị điện
Cầm Phả**

BCDKT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		281,267,500,927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,666,604,466
1. Tiền	111		9,254,234,777
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,412,369,689
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87,607,470,616
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		76,026,645,345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,683,664,592
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		974,091,083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,076,930,404

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140		144,855,701,146
1. Hàng tồn kho	141		147,608,974,338
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-2,753,273,192
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,137,724,699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,951,714,849
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		186,009,850
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54,184,605,230
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0

II. Tài sản cố định	220		17,161,140,956
1. Tài sản cố định hữu hình	221		17,096,342,345
- Nguyên giá	222		108,315,692,772
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-91,219,350,427
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0
- Nguyên giá	225		0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0
3. Tài sản cố định vô hình	227		64,798,611
- Nguyên giá	228		66,650,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1,851,389
III. Bất động sản đầu tư	230		0
- Nguyên giá	231		0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		37,023,464,274
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37,023,464,274
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0
5. Lợi thế thương mại	269		0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		335,452,106,157
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		189,541,413,756
I. Nợ ngắn hạn	310		155,313,511,789
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		99,619,483,569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,250,048,605
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		
4. Phải trả người lao động	314		1,736,041,101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5,232,278,049
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20,221,434,687
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4,929,721,440
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,324,504,338
13. Quỹ bình ổn giá	323		0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0
II. Nợ dài hạn	330		34,227,901,967
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		13,894,957,555
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		19,039,751,375
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,293,193,037
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145,910,692,401
I. Vốn chủ sở hữu	410		143,274,223,336
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		101,858,200,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		101,858,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,095,019,545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,952,348,618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24,368,655,173
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24,368,655,173

12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,636,469,065
1. Nguồn kinh phí	431		2,636,469,065
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		335,452,106,157

Biểu số :BCDKT

Số đầu năm
198,685,751,126
66,460,954,512
17,355,954,512
49,105,000,000
0
67,278,140,770
46,096,276,867
21,749,735,825
0
559,058,482
-1,126,930,404

18,213,305,898
18,213,305,898
108,881,173,587
-90,667,867,689
0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
855,888,565
0
855,888,565
0
0
0

0
0
0
0
0
0
0
0
0
0
217,754,945,589
90,996,273,076
60,282,815,292
39,307,424,677
1,419,610,000
49,791,791
3,356,325,558
0
0
0

29,420,264,747
1,293,193,037
126,758,672,513
120,258,167,163
101,858,200,000
101,858,200,000
0
10,095,019,545
0
0
0
0
0
0
3,796,284,288
0
0
4,508,663,330
0
4,508,663,330

6,500,505,350
6,500,505,350
0
217,754,945,589

**CTCP Thiết bị điện
Cầm Phả**

KQKD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		175,553,929,133
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		175,553,929,133
4. Giá vốn hàng bán	11		143,146,245,206
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		32,407,683,927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,668,216,643
7. Chi phí tài chính	22		658,518,028
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		573,900,601
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		
9. Chi phí bán hàng	25		-3,546,509,252
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,898,160,023
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21- 22- 25- 26)	30		24,065,731,771
12. Thu nhập khác	31		549,271,474
13. Chi phí khác	32		246,348,072

14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		302,923,402
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24,368,655,173
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 -	60		24,368,655,173
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		0
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,895
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

Biểu số :KQKD

Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
345,734,964,191	175,553,929,133	345,734,964,191
5,766,701	0	5,766,701
345,729,197,490	175,553,929,133	345,729,197,490
290,846,328,174	143,146,245,206	290,846,328,174
54,882,869,316	32,407,683,927	54,882,869,316
64,332,282	1,668,216,643	64,332,282
3,227,998,598	658,518,028	3,227,998,598
3,116,149,228	573,900,601	3,116,149,228
20,382,195,840	-3,546,509,252	20,382,195,840
14,505,663,846	12,898,160,023	14,505,663,846
16,831,343,314	24,065,731,771	16,831,343,314
391,862,446	549,271,474	391,862,446
3,662,689,687	246,348,072	3,662,689,687

-3,270,827,241	302,923,402	-3,270,827,241
13,560,516,073	24,368,655,173	13,560,516,073
13,560,516,073	24,368,655,173	13,560,516,073
0	0	0
2,663	2,895	2,663

**CTCP Thiết bị điện
Cầm Phả**

LCTT-TT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		
4. Tiền lãi vay đã trả	4		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		0

Biểu số :LCTT-TT

[illegible]

0

0

**CTCP Thiết bị điện
Cầm Phả**

LCTT-GT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1		24,368,655,173
2. Điều chỉnh cho các khoản			0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		3,256,551,306
- Các khoản dự phòng	3		-7,357,303,699
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	4		-97,825
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-968,143,958
- Chi phí lãi vay	6		573,900,601
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		19,873,561,598
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-22,103,855,303
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-80,233,053,229
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11		71,127,419,512
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		

- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		-573,900,601
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-134,030,667
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,591,732,426
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-2,265,540,285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,717,666,549)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-28,398,090,378
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		468,456,833
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-48,148,155,338
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31,369,214,351
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,668,216,643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43,040,357,889)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		

3. Tiền thu từ đi vay	33		92,342,784,091
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-58,226,391,849
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-7,152,815,675
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26,963,576,567
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(26,794,447,871)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66,460,954,512
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		97,825
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		39,666,604,466

Biểu số :LCTT-GT

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
13,560,516,073
0
3,370,501,574
8,804,241,331
-349,042,761
3,116,149,228
0
28,502,365,445
(96,165,974,325)
45,571,238,457
40,532,592,854
243,277,267

(3,116,149,228)
(388,967,785)
383,850,420
(32,300,000)
15,529,933,105
-2,948,276,372
376,629,092
16,242,760
(2,555,404,520)
0
0

236,097,134,770
-193,156,276,286
-3,570,965,000
0
39,369,893,484
52,344,422,069
2,720,511,984
55,064,934,053